

# TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM QUA GẦN 40 NĂM ĐỔI MỚI: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG NHANH TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

NGUYỄN VĂN ĐIỂN<sup>(\*)</sup>  
NGUYỄN VĂN QUANG<sup>(\*\*)</sup>

Ngày nhận bài: 08/7/2025 Ngày thẩm định: 12/7/2025 Ngày duyệt đăng: 15/9/2025

**Tóm tắt:** Qua gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về tăng trưởng kinh tế, nhưng việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng vẫn còn nhiều hạn chế về tính bền vững, áp dụng công nghệ, tăng năng suất tổng hợp, ... Bài viết đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1986 - 2024, thông qua các chỉ tiêu, như năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), cơ cấu ngành, trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh quốc gia, phân tích những rào cản thể chế, cơ cấu kinh tế và chất lượng nguồn nhân lực, đồng thời đề xuất các giải pháp “đột phá” nhằm hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc Việt Nam.

**Từ khóa:** kinh tế Việt Nam; phát triển bền vững; tăng trưởng

**1. Đặt vấn đề**  
Qua gần 40 năm đổi mới, nước ta đã đạt được những thành tựu kinh tế to lớn, thoát khỏi tình trạng đói nghèo và vươn lên nhóm quốc gia có thu nhập trung bình. Tuy nhiên, tăng trưởng nhanh không đồng nghĩa với chất lượng tăng trưởng bền vững. Bối cảnh hiện nay đặt ra yêu cầu chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu, tập trung vào nâng cao năng suất lao động, năng suất tổng hợp (TFP), đổi mới sáng tạo, phát triển xanh và bảo đảm công

bằng xã hội. Nhiều thách thức nội tại vẫn tồn tại, như lệ thuộc lao động giá rẻ, TFP tăng chậm, khu vực tư nhân yếu và nội địa hóa thấp. Trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, khát vọng tăng trưởng hai con số là khả thi nếu có chiến lược đột phá. Việc tái định vị chất lượng tăng trưởng trở thành điều kiện tiên quyết để Việt Nam bứt phá trở thành quốc gia phát triển trong trung hạn.

## 2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Một là, quy mô kinh tế Việt Nam không ngừng được mở rộng

Kể từ khi thực hiện công cuộc đổi mới công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến nay, quy mô kinh tế Việt Nam không ngừng được mở rộng. Năm 1986, quy mô nền kinh tế chỉ đạt 817 tỷ đồng;

<sup>(\*)</sup> TS, Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

<sup>(\*\*)</sup> ThS, Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế tài chính, Bộ Tài chính

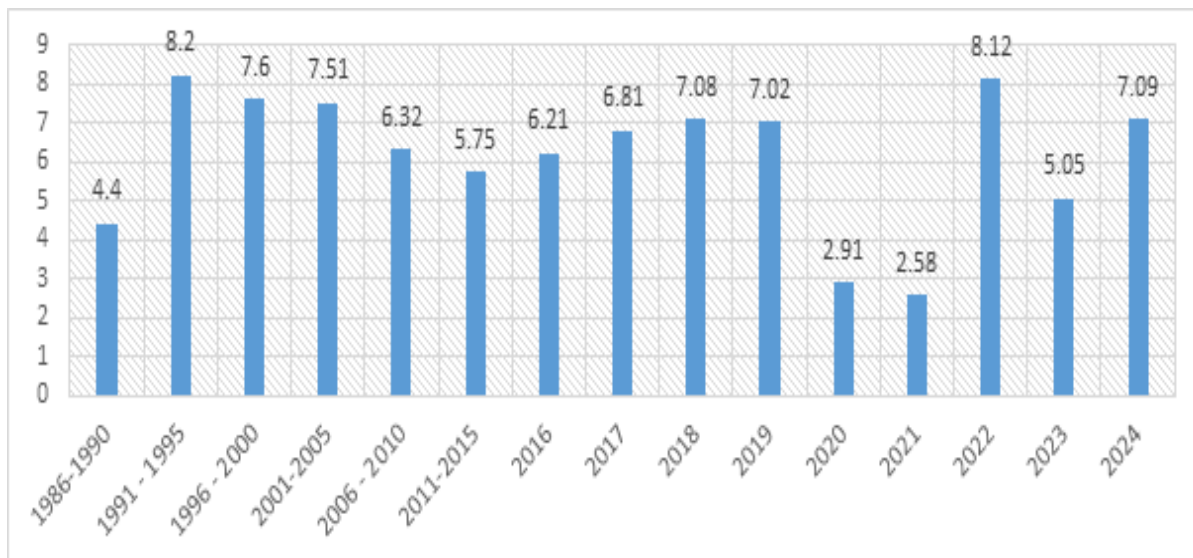
năm 1990 đạt 59,8 nghìn tỷ đồng; năm 2000 đạt 615,2 nghìn tỷ đồng; năm 2010 đạt 2.739,8 nghìn tỷ đồng; năm 2020 đạt 8.044,4 nghìn tỷ đồng; năm 2023 đạt 10.320,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2024, quy mô GDP đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương với 476,3 tỷ USD và gấp 105,8 lần năm 1986 (khoảng 4,5 tỷ USD), thuộc “top 40” nền kinh tế lớn nhất trên thế giới<sup>(1)</sup>.

*Hai là, cơ cấu kinh tế cũng chuyển dịch mạnh mẽ*

Cùng với tăng trưởng quy mô, cơ cấu GDP theo ngành kinh tế cũng chuyển dịch mạnh mẽ, phản ánh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 36,76% năm 1986 xuống còn 11,86% vào năm 2024 (giảm 24,90%).

kinh tế vượt qua khủng hoảng và bước vào ổn định. Giai đoạn 1996 - 2000, GDP tăng 7,20%/năm, chuyển tiếp sang công nghiệp hóa. Giai đoạn 2001 - 2005, tăng trưởng đạt 7,31%/năm. Giai đoạn 2006 - 2015, bất chấp khủng hoảng tài chính toàn cầu, tăng trưởng duy trì ở mức 6,55%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 7,36%; dịch vụ 7,60%, nông, lâm, thủy sản 3,34%. Giai đoạn 2016 - 2020 chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ với mức tăng bình quân 6,25%/năm. Dù đại dịch COVID-19 bùng phát, GDP năm 2020 vẫn tăng 2,91%. Giai đoạn 2021 - 2024 cho thấy xu hướng phục hồi dù đối mặt với bất ổn toàn cầu: năm 2021 tăng 2,58%, năm 2022 tăng 8,12% nhờ chính sách phục hồi tốt; 6 tháng đầu năm 2025 tăng 7,52%, cao hơn nhiều năm gần đây (xem Hình 1).

**Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam (1986 - 2024)**



*Nguồn: Tổng hợp của các tác giả*

Ngược lại, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 24,74% lên 37,64% (tăng 12,90%), khu vực dịch vụ tăng từ 29,18% lên 42,36%<sup>(2)</sup> (tăng 13,18%). Sự chuyển dịch này phù hợp với định hướng phát triển của một nền kinh tế công nghiệp hóa hiện đại và hội nhập.

*Ba là, tốc độ tăng trưởng GDP<sup>(3)</sup>*

Giai đoạn 1986 - 1990, Việt Nam đạt mức tăng trưởng trung bình 4,97%/năm. Từ 1991 - 1995, tốc độ tăng lên 8,39%/năm khi

*Bốn là, tốc độ tăng trưởng khá cao theo khu vực các ngành kinh tế<sup>(4)</sup>*

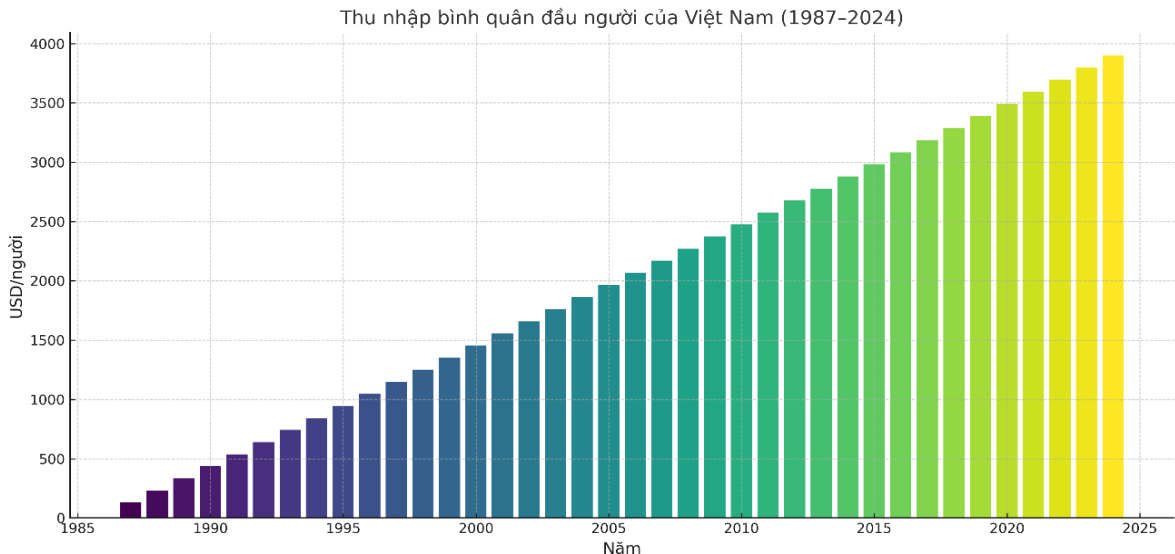
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: giai đoạn 1987 - 2010 đạt tốc độ tăng trưởng 3,73%/năm; giai đoạn 2011 - 2015 đạt 3,07%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 đạt 2,93%/năm; giai đoạn 2021 - 2024 đạt 3,65%/năm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng vai trò ổn định, bảo đảm an ninh lương thực, nhất là trong đại dịch COVID-19.

Khu vực công nghiệp và xây dựng: Tăng trưởng vượt trội, bình quân 9,31%/năm giai đoạn 1987 - 2010; giai đoạn 2011 - 2020 là 7,80%/năm; giai đoạn 2021 - 2024 là 5,95%/năm. Ngành công nghiệp đã trở thành trụ cột xuất khẩu, đóng góp lớn cho GDP, dẫn đầu trong quá trình công nghiệp hóa. Khu vực dịch vụ: giai đoạn 1987 - 2000 tăng 7,92%/năm; giai đoạn 2001 - 2010 tăng 7,81%/năm; giai đoạn 2011 - 2020 tăng 6,79%/năm. Đặc biệt, năm 2022 tăng tới 10,66% - mức cao nhất từ năm 1986 đến nay. Dịch vụ trở thành lĩnh vực thu hút lao động lớn và đóng vai trò thiết yếu trong cải thiện đời sống xã hội.

(4.155 USD); năm 2023 là 102,9 triệu đồng (4.323 USD); năm 2024 là 113,6 triệu đồng<sup>(5)</sup>.

GDP bình quân đầu người năm 2023 không đạt mục tiêu 4.400 USD do ảnh hưởng kinh tế toàn cầu (do đại dịch COVID-19, xung đột Nga - Ukraine, đứt gãy chuỗi cung ứng). Dù vậy, tăng trưởng thu nhập vẫn duy trì xu hướng tích cực. Theo dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, năm 2023, Việt Nam xếp thứ 118/187 quốc gia về GDP/người, tương đương Malaysia năm 2002, Thái Lan năm 2009. Tính theo giá so sánh 2010, tốc độ tăng GDP/người giai đoạn 2021 - 2024 đạt 4,79%/năm, thấp hơn giai đoạn 2016 - 2020 (5,06%/năm<sup>(6)</sup>),

**Hình 2: Biểu thị GDP bình quân đầu người của Việt Nam (1986 - 2024)**



Nguồn: Cục Thống kê - Bộ Tài chính năm 2024

Năm là, mức tăng GDP bình quân đầu người

GDP bình quân đầu người là chỉ tiêu then chốt phản ánh không chỉ quy mô nền kinh tế, mà còn là chất lượng sống và năng suất lao động. Từ mức chỉ 13.400 đồng năm 1986, đến năm 2006 đã tăng lên 16,5 triệu đồng (gấp 1.236 lần); năm 2022 đạt 96,73 triệu đồng, gấp hơn 7.200 lần. Việt Nam chính thức thoát khỏi nhóm thu nhập thấp vào năm 2009 (GDP/người đạt 1.226 USD). Tính theo giá hiện hành: năm 2021 là 86,2 triệu đồng/người (3.720 USD); năm 2022 là 96,7 triệu đồng

cho thấy yêu cầu cấp thiết phải tăng năng suất, hiệu quả đầu tư và chất lượng tăng trưởng GDP những năm tới (xem Hình 2).

Trong gần 40 năm qua, Việt Nam đã đạt những thành tựu ấn tượng về quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế, với sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, để bảo đảm phát triển bền vững và đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số trong kỷ nguyên mới, cần tiếp tục nâng cao chất lượng tăng trưởng, đặc biệt là chỉ tiêu năng suất lao động, đầu tư công nghệ và hiệu quả quản trị thể chế.

*Sáu là, tăng năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)<sup>(7)</sup>*

Năng suất lao động là yếu tố trọng yếu trong nâng cao chất lượng tăng trưởng và rút ngắn khoảng cách phát triển giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực. Giai đoạn 2011 - 2024, năng suất lao động toàn nền kinh tế tăng bình quân 5,16%/năm, đạt 221,9 triệu đồng/lao động vào năm 2024, gấp 3,2 lần so với năm 2011. Đặc biệt, trong giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng năng suất lao động đạt 6,05%/năm, vượt mục tiêu của Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế”. Giai đoạn 2021 - 2024, dù đối mặt nhiều biến động, năng suất lao động tiếp tục tăng 4,84%/năm, phản ánh chuyển dịch tăng trưởng theo chiều sâu dựa vào đổi mới công nghệ và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP). Năng suất lao động tính theo sức mua tương đương (PPP) cũng tăng trưởng mạnh mẽ, thể hiện sự chuyển biến từ mô hình tăng trưởng dựa vào lao động sang mô hình dựa vào đổi mới, sáng tạo và năng suất. Giai đoạn 2021 - 2024 đặc trưng bởi xu hướng tăng trưởng theo chiều sâu, tập trung vào ứng dụng khoa học, công nghệ và nâng cao chất lượng nhân lực.

So với các quốc gia ASEAN, Việt Nam ghi nhận tốc độ tăng năng suất lao động cao nhất giai đoạn 2011 - 2023 (5,04%/năm theo PPP 2021), góp phần rút ngắn đáng kể khoảng cách với các nước, như Singapore, Malaysia, Thái Lan và Indonesia. Đến năm 2023, năng suất lao động của Việt Nam đã tiệm cận và bắt kịp Philippines, trong khi khoảng cách với Hàn Quốc và Nhật Bản tiếp tục được thu hẹp. Sự cải thiện rõ rệt này phản ánh hiệu quả của quá trình cải cách thể chế, hội nhập kinh tế quốc tế và tối ưu hóa phân bổ nguồn lực lao động.

*Bảy là, nâng cao hiệu quả sử dụng lao động và vốn đầu tư*

Giai đoạn 2021 - 2024, tăng trưởng kinh tế Việt Nam chuyển dịch theo chiều sâu, nhấn mạnh vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Năng suất lao động cải thiện liên tục, giai đoạn 2011 - 2024, năng suất lao động theo giá hiện hành của ba khu vực kinh tế đều tăng đáng kể. So với năm 2011, năng suất lao động năm 2024 của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng gấp 4,2 lần; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng gấp 2,2 lần; khu vực dịch vụ tăng gấp 2,6 lần. So với năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế, năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ gấp lần lượt 1,13 lần và 1,06 lần; riêng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ bằng 44,8%<sup>(8)</sup>.

*Tám là, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)*

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư được thể hiện qua hệ số là chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng tăng trưởng. Giai đoạn 2011 - 2015, ICOR trung bình đạt 5,96, cho thấy hiệu quả đầu tư khá tích cực trong bối cảnh kinh tế ổn định. Giai đoạn 2016 - 2020, ICOR tăng lên 6,77 do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch COVID-19. Trong năm 2020 (ICOR riêng năm này lên tới 14,27), dù trước đó (2016 - 2019) duy trì mức 5,87. Giai đoạn 2021 - 2024, ICOR tiếp tục tăng nhẹ lên 6,89 trong khi tăng trưởng GDP chững lại, phản ánh hiệu quả đầu tư có xu hướng suy giảm<sup>(9)</sup>. Cơ cấu nguồn vốn cũng dịch chuyển tích cực: tỷ trọng vốn đầu tư khu vực nhà nước giảm, khu vực ngoài nhà nước và FDI tăng lên, phù hợp với định hướng tái cơ cấu và xã hội hóa đầu tư. Tuy nhiên, chi phí sản xuất tăng, giải ngân chậm và hiệu quả quản lý đầu tư công chưa đồng đều là những nguyên nhân chính làm gia tăng ICOR và giảm hiệu quả sử dụng vốn.

*Chín là, năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực giai đoạn 2010 - 2024*

Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GII) là một bộ công cụ đánh giá năng lực đổi mới

sáng tạo quốc gia có uy tín trên thế giới, phản ánh mô hình phát triển kinh tế - xã hội dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các quốc gia. Qua đó, các quốc gia thấy được bức tranh tổng thể cũng như các điểm mạnh, điểm yếu của mình. Thời gian qua, Chính phủ đã sử dụng bộ chỉ số này như một trong các công cụ quản lý điều hành quan trọng và đã phân công các bộ, cơ quan, địa phương cùng có trách nhiệm cải thiện chỉ số. Từ năm 2017 đến nay, chỉ số GII của Việt Nam liên tục được cải thiện về vị trí xếp hạng cũng như các trụ cột đánh giá của GII. Theo Báo cáo GII năm 2023, Việt Nam tiếp tục cải thiện thứ hạng đầu vào đổi mới sáng tạo, tăng 02 bậc so với năm 2022, từ vị trí 59 lên 57 (đầu vào đổi mới sáng tạo gồm 05 trụ cột: Thể chế, nguồn nhân lực và nghiên cứu, cơ sở hạ tầng, trình độ phát triển của thị trường, trình độ phát triển của doanh nghiệp). Đầu ra đổi mới sáng tạo tăng 01 bậc so với năm 2022, từ vị trí 41 lên 40 (đầu ra đổi mới sáng tạo gồm 02 trụ cột: sản phẩm tri thức và công nghệ, sản phẩm sáng tạo)<sup>(10)</sup>.

Việt Nam duy trì vị trí thứ hai về xếp hạng chỉ số GII trong nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp, sau Ấn Độ (thứ hạng 40). Ngoài ra, có 05 quốc gia có thu nhập trung bình cao xếp trên Việt Nam là Trung Quốc (xếp hạng 12), Malaysia (xếp hạng 36), Bulgaria (xếp hạng 38), Thổ Nhĩ Kỳ (xếp hạng 39) và Thái Lan (xếp hạng 43)<sup>(11)</sup>. Các quốc gia xếp hạng trên Việt Nam đều là các nước có nền công nghiệp phát triển, thuộc nhóm thu nhập cao.

Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rõ một số hạn chế trong giai đoạn vừa qua để Chính phủ kịp thời có những chính sách “đột phá” khắc phục, ứng phó. Các yếu tố này đang tác động đến chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam.

*Thứ nhất*, cơ cấu ngành còn mất cân đối: công nghiệp chế biến - chế tạo đóng góp lớn vào GDP, nhưng giá trị gia tăng còn thấp do phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu và khu vực FDI; nông nghiệp vẫn sử dụng 27% - 30%

lao động dù chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP, phản ánh sự chuyển dịch lao động còn chậm. Việc thiếu ngành công nghiệp nền tảng và công nghiệp hỗ trợ cũng làm giảm khả năng chống chịu trước các cú sốc bên ngoài.

*Thứ hai*, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chưa hoàn thiện, còn bất cập như: thủ tục hành chính rườm rà, quản trị công còn kém minh bạch, chính sách chưa khuyến khích đổi mới và cạnh tranh. Vì vậy, cải cách thể chế là “nút thắt”, đồng thời cũng chính là “chìa khóa đột phá” nâng cao hiệu quả đầu tư và phân bổ nguồn lực.

*Thứ ba*, chất lượng nguồn nhân lực và khoa học, công nghệ còn thấp. Lao động có bằng cấp chỉ khoảng 26%<sup>(12)</sup>, đào tạo chưa gắn với nhu cầu thị trường và xu thế công nghệ mới. Đổi mới sáng tạo còn hạn chế, R&D nội địa yếu, liên kết công nghệ giữa FDI và doanh nghiệp trong nước mờ nhạt.

*Thứ tư*, hội nhập quốc tế và chuỗi giá trị mang lại cơ hội, nhưng Việt Nam vẫn ở phân khúc thấp, chủ yếu gia công, nội địa hóa yếu, liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa chưa nhiều và hiệu quả.

*Thứ năm*, biến đổi khí hậu và chuyển đổi số là yếu tố mới ảnh hưởng tăng trưởng dài hạn. Việt Nam dễ tổn thương trước biến đổi khí hậu, trong khi chuyển đổi số chưa đồng đều. Để tăng trưởng bền vững và đạt hai con số, cần chiến lược tổng thể về phát huy nội lực, đột phá thể chế, nâng cấp giá trị gia tăng và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Như vậy, qua gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới (1986 - 2024), Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng về tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và liên tục trong nhiều giai đoạn, góp phần chuyển đổi căn bản nền kinh tế từ cơ chế tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng được xem là chiều sâu của phát triển vẫn còn nhiều khoảng trống. Năng suất lao động cải thiện rõ rệt, song vẫn thấp so với các nước trong khu vực. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch

đúng hướng, nhưng tốc độ còn chậm, liên kết giữa các khu vực (FDI - tư nhân trong nước - nhà nước) chưa hiệu quả. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa hoàn thiện, năng lực quản trị và đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp còn hạn chế. Những yếu tố như biến đổi khí hậu, già hóa dân số và tác động của kinh tế số tạo ra các thách thức mới, đòi hỏi Việt Nam phải điều chỉnh chiến lược để nâng cao chất lượng tăng trưởng trong giai đoạn tới.

### **3. Khuyến nghị các giải pháp đột phá thúc đẩy tăng trưởng nhanh trong kỷ nguyên mới**

Trong bối cảnh chuyển đổi toàn cầu nhanh chóng và yêu cầu phát triển bền vững, Việt Nam cần định hình một chiến lược tăng trưởng mang tính đột phá, đồng bộ, hướng tới tái cấu trúc toàn diện trên cả phương diện cung, cầu, thể chế và không gian phát triển; Các nhóm giải pháp trọng tâm sau đây là nền tảng thiết yếu.

*Một là*, hiện đại hóa hạ tầng số và phát triển công nghiệp nền tảng. Việt Nam cần ưu tiên đầu tư quy mô lớn vào hạ tầng số, như mạng 5G, trung tâm dữ liệu tốc độ cao, nền tảng dữ liệu mở nhằm thúc đẩy kinh tế số và đổi mới sáng tạo. Cùng với đó, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp nền tảng chiến lược, như luyện kim, cơ khí chính xác, vật liệu mới, bán dẫn, AI, robot và công nghiệp truyền dẫn. Việc này cần gắn liền với các chính sách đặc thù về thuế, tín dụng, đất đai và phát triển nhân lực kỹ thuật cao để hình thành hệ sinh thái công nghiệp có năng lực cạnh tranh trong khu vực.

*Hai là*, chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng xanh - thông minh - tuần hoàn. Quá trình tái cấu trúc công - nông nghiệp cần tập trung vào tiết kiệm năng lượng, số hóa, tự động hóa quy trình và ứng dụng công nghệ cao. Việt Nam cần phát triển mạnh công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản sau thu hoạch hiện đại và các ngành công nghệ xanh. Năng lực tái tạo như điện gió, điện mặt trời cần

được ưu tiên phát triển, kết hợp nội địa hóa thiết bị và hoàn thiện thị trường điện cạnh tranh. Đồng thời, thúc đẩy nông nghiệp hữu cơ theo kinh tế tuần hoàn và xây dựng các khu công nghiệp sinh thái là xu thế tất yếu.

*Ba là*, phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao trên nền tảng số và hội nhập toàn cầu. Đẩy mạnh thương mại điện tử bằng cách hoàn thiện thể chế, tăng cường logistics và thanh toán số. Tái cấu trúc ngành hàng không theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh chuyển đổi số và mở rộng đào tạo nhân lực đạt chuẩn quốc tế. Trong lĩnh vực du lịch, tập trung xây dựng sản phẩm cao cấp, xanh, thông minh, đẩy mạnh xúc tiến quảng bá quốc tế, hướng đến xây dựng thương hiệu du lịch đẳng cấp cao.

*Bốn là*, xây dựng hệ sinh thái tài chính - ngân hàng hiện đại, số hóa, tích hợp công nghệ. Phát triển mạnh các dịch vụ tài chính số, ngân hàng số, bảo hiểm thông minh và trung tâm tài chính quốc tế. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến như AI, blockchain, big data, thúc đẩy mô hình hợp tác “Ngân hàng - Fintech - BigTech”. Cải thiện năng lực quản trị rủi ro, xây dựng khung pháp lý hiện đại và chính sách thu hút nhân tài toàn cầu trong lĩnh vực tài chính số.

*Năm là*, tối ưu hóa sử dụng ngân sách và phát huy đầu tư các dự án chiến lược. Cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng ưu tiên đầu tư phát triển, đặc biệt cho khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hạ tầng. Đẩy nhanh giải ngân đầu tư công, đặc biệt là các dự án quy mô lớn và trọng điểm quốc gia. Tăng chi cho bảo trì kết cấu hạ tầng để vừa tạo việc làm, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

*Sáu là*, cải thiện toàn diện môi trường đầu tư - kinh doanh số và năng lực xuất khẩu theo chuỗi toàn cầu. Hoàn thiện thể chế, xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, tạo môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh, ổn định. Tận dụng hiệu quả 17 FTA, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nội

địa. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển dịch vụ giá trị cao như du lịch, logistics, tài chính. Đổi mới mô hình thu hút FDI 2.0 (thế hệ mới), ưu tiên các dự án công nghệ cao, bền vững, thân thiện môi trường; phát triển khu vực kinh tế tư nhân năng động, có khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

*Bấy là*, tái cấu trúc không gian phát triển mới (sau sáp nhập còn 34 tỉnh, thành phố) theo hướng vùng động lực - đô thị xanh - liên kết vùng. Trao quyền mạnh cho địa phương, nhất là các vùng kinh tế động lực trong quy hoạch, đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư và phát triển hạ tầng. Thúc đẩy mô hình cụm đô thị - công nghiệp - nông nghiệp công nghệ cao, phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây, Bắc - Nam. Ưu tiên nguồn lực cho đổi mới sáng tạo, phát triển đô thị thông minh, ứng phó biến đổi khí hậu và nâng cao chất lượng sống vùng nông thôn - ven đô.

*Tám là*, đầu tư mạnh mẽ vào “phổ thông số”, “đại học số” để hình thành lực lượng lao động có kỹ năng số, tư duy toàn cầu. Tăng đầu tư cho các trường đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp, đào tạo lại lao động hiện hữu và thu hút nhân tài quốc tế. Chú trọng đào tạo kỹ năng số, sản xuất xanh, tư duy đổi mới và quản lý thông minh để chuẩn bị nguồn nhân lực cho nền kinh tế tương lai “Net zero” năm 2050.

Sự phát triển kinh tế đột phá của Việt Nam không thể đến từ những “cải tiến nhỏ lẻ”, mà đòi hỏi một chiến lược tổng thể, tái cơ cấu sâu rộng và chuyển đổi đồng bộ hệ sinh thái phát triển quốc gia. Việc tích hợp chặt chẽ giữa hạ tầng số, công nghiệp nền tảng, năng lượng sạch, tài chính hiện đại, nguồn nhân lực số và vùng kinh tế động lực sẽ tạo ra “cú huých” chiến lược, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có năng lực cạnh tranh toàn cầu, phát triển và có thu nhập cao vào năm 2045 □

(1) (2), (3), (4), (5) và (6) Cục Thống kê, *Đề án “Các giải pháp chiến lược thúc đẩy tăng trưởng hai con số trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam”*, Hà Nội, 2025, tr.4, 2, 2-3, 3, 17-18 và 5-6

(7) và (9) Cục Thống kê, *Chuyên đề đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Hà Nội, 2025, tr.8 và 10-11

(8) Cục Thống kê, *Chuyên đề đánh giá chất lượng tăng trưởng, các chỉ tiêu TFP, ICOR, năng suất lao động và các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng*, Hà Nội, 2025, tr.11

(10) và (11) World Economic Forum, *Global Competitiveness Report 2023*, World Economic Forum, <https://www.weforum.org/reports/global-competitiveness-report-2023>, 2023

(12) TS. Trịnh Xuân Việt, *Kinh nghiệm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của một số nước Đông Á và định hướng cho Việt Nam*, <https://kinhtevadubao.vn>, ngày 01/3/2024